

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính riêng đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày
30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 29

11
30

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 ngày 03/07/2019, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 04 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

Xí nghiệp

- Xí nghiệp công trình 602
- Xí nghiệp công trình 605
- Xí nghiệp vật liệu xây lắp
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm

Địa chỉ

Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm,
tỉnh Ninh Thuận

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý

Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý,
tỉnh Hà Nam

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công ích; Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | | |
|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Ủy viên | |
| - Ông Lương Bá Minh | Ủy viên | |
| - Ông Lại Thế Thiên | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 17/06/2019 |
| - Ông Trịnh Văn Thụy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/06/2019 |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Ủy viên | |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Xuân Huy | Tổng Giám đốc |
| - Ông Trịnh Văn Thụy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lương Bá Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Kế toán trưởng |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Xuân Huy - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.084.469.229	128.101.807.822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.143.496.483	1.176.674.845
1. Tiền	111		2.143.496.483	1.176.674.845
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.721.063.634	77.671.322.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	48.336.407.504	68.354.286.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.138.197.141	1.175.351.441
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	6.792.725.241	6.531.495.496
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.626.225.748	4.782.680.831
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.172.492.000)	(3.172.492.000)
IV. Hàng tồn kho	140		66.263.494.854	48.762.554.845
1. Hàng tồn kho	141	V.7	66.263.494.854	48.762.554.845
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		956.414.258	491.256.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	304.542.000	291.256.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		451.872.258	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	200.000.000	200.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.258.716.329	31.537.192.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.168.684.808	9.475.741.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	6.790.704.871	8.076.721.817
<i>Nguyên giá</i>	222		70.428.958.922	72.333.305.922
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(63.638.254.051)	(64.256.584.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.377.979.937	1.399.019.939
<i>Nguyên giá</i>	228		2.235.294.981	2.235.294.981
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(857.315.044)	(836.275.042)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	5.873.706.431	5.873.706.431
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.873.706.431	5.873.706.431
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	15.000.000.000	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.216.325.090	1.187.744.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1.216.325.090	1.187.744.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.343.185.558	159.639.000.516

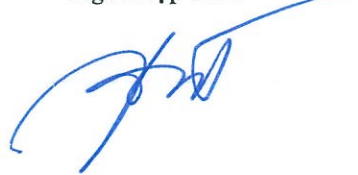
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		117.407.004.192	116.788.786.914
I. Nợ ngắn hạn	310		116.831.786.192	116.213.568.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	47.612.929.475	47.247.237.864
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.271.678.030	5.928.983.925
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	-	361.000.785
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2.077.496.370	2.155.760.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	156.466.997	265.528.614
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	169.636.363	163.636.363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7.707.995.013	5.375.038.132
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	49.365.847.044	53.754.439.309
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		469.736.900	961.943.900
II. Nợ dài hạn	330		575.218.000	575.218.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	575.218.000	575.218.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.936.181.366	42.850.213.602
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	39.936.181.366	42.850.213.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.190.000)	(23.190.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.370.231.737	5.370.231.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.491.640.371)	(23.577.608.135)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23.577.608.135)	(13.679.101.834)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.914.032.236)	(9.898.506.301)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.343.185.558	159.639.000.516

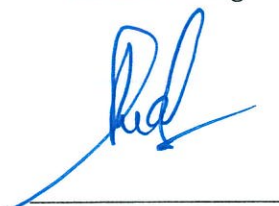
Lập ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

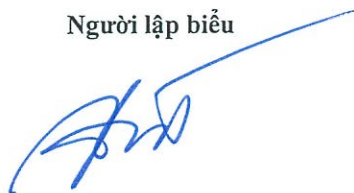
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

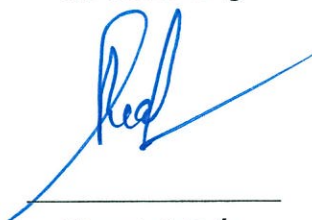
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19.234.872.849	23.879.800.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19.234.872.849	23.879.800.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.608.731.264	22.126.353.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.626.141.585	1.753.446.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	328.356.333	452.173.233
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.638.268.644	2.996.407.170
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.443.003.349</i>	<i>2.870.905.603</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.674.201.761	3.700.571.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.357.972.487)	(4.491.358.232)
11. Thu nhập khác	31		542.880.000	-
12. Chi phí khác	32		98.939.749	-
13. Lợi nhuận khác	40		443.940.251	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.914.032.236)	(4.491.358.232)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.914.032.236)	(4.491.358.232)

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.914.032.236)	(4.491.358.232)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.307.056.948	1.781.361.582
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(871.236.333)	(802.173.233)
- Chi phí lãi vay	06		2.443.003.349	2.870.905.603
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(35.208.272)	(641.264.280)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.498.386.240	11.740.111.621
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.500.940.009)	(9.002.272.178)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.519.550.379	225.288.097
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(41.866.583)	963.822.955
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.463.537.185)	(2.729.377.360)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(492.207.000)	(71.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.484.177.570	485.008.855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		542.880.000	350.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		328.356.333	452.173.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		871.236.333	802.173.233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		14.749.267.955	19.805.595.235
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.137.860.220)	(21.842.356.591)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39.439.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.388.592.265)	(2.076.200.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		966.821.638	(789.018.510)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.176.674.845	1.310.522.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.143.496.483	521.504.389

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 ngày 03/07/2019, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: sản xuất tà vẹt, xây lắp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh***Hoạt động kinh doanh chính:***

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con và 04 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc*

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: 108 người (Tại ngày 31/12/2018 là 124 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

8. Thông tin bổ sung khác

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2019, do tình hình kinh doanh tại Công ty TNHH Đá Phù Lý không hiệu quả, Hội đồng quản trị đã trình Đại hội đồng Cổ đông nghị quyết về việc nhượng bán Công ty TNHH Đá Phù Lý để thu hồi vốn đầu tư và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua nội dung hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình 6 trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX), thực hiện đăng ký cổ phiếu trên sàn Upcom.

Công ty đang thực hiện thương thảo hợp đồng để tham gia thi công dự án đường sắt ở Myanmar. Ban điều hành đã thành lập chi nhánh Công ty tại Myanmar với đầy đủ tư cách pháp nhân, vốn điều lệ đăng ký là 50.000 USD. Hiện nay, Công ty đã có đăng ký kinh doanh của Chi nhánh tại Myanmar, song chưa ký được hợp đồng nên chưa triển khai dự án.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con***

Nguyên tắc xác định công ty con: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con: Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con do theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty, khoản đầu tư vào công ty con không bị giảm giá so với giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tiền bếp ăn tập thể, tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng ...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ**Số năm**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	04-08 năm
Tài sản cố định khác	06-10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về " Sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ".

7. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Tiền thuê đất

Chi phí thuê đất hàng năm của thửa đất tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội và thửa đất tại phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa thiết bị, tài sản và sân bê tông	15 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Tiền lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (chia cổ tức cho các cổ đông).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán và vận chuyển hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn và lãi chậm nộp bảo hiểm bắt buộc.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB của công trình nhà ở 2 tầng, dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	105.701.714	53.939.757
Tiền gửi ngân hàng	2.037.794.769	1.122.735.088
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.143.496.483	1.176.674.845
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.143.496.483	1.176.674.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ban Quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông vận tải (Công trình gói thầu 11: Nâng cấp đường sắt đoạn Biểu Nghi - Hạ Long (Km105+200 - Km124+483))	13.584.800.689	13.584.800.689
Tổng công ty đường sắt Việt Nam (Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế)	6.743.041.606	6.743.041.606
Ban quản lý dự án các công trình giao thông tỉnh Lào Cai (Gói thầu số 1: Thi công xây dựng dự án: Công trình Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151, H.Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai)	6.595.525.550	6.595.525.550
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Khi vận Đá Bạc - Vinacomin (Gói thầu số 21: Thi công xây dựng hệ thống đường sắt)	-	5.267.426.200
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	-	4.925.905.648
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 đường sắt Trung Quốc (Gói thầu thi công đường sắt Cát Linh - Hà Đông)	4.232.881.200	4.232.881.200
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
Các khách hàng còn lại	13.601.027.626	23.425.574.638
Cộng	48.336.407.504	68.354.286.364

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ban quản lý đường sắt khu vực 1	217.474.000	217.474.000
Chi nhánh Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xi nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
Các khách hàng còn lại	670.973.141	708.127.441
Cộng	1.138.197.141	1.175.351.441

4. Phải thu về cho vay**4.1 Cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý (*)	6.792.725.241	6.792.725.241	6.531.495.496	6.531.495.496
Cộng	6.792.725.241	6.792.725.241	6.531.495.496	6.531.495.496

(*): Đây là khoản cho Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý vay với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất công ty vay của ngân hàng thương mại, lãi suất áp dụng trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 là 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**5. Phải thu khác****5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	936.303.598	-	1.056.361.195	-
Phải thu cá nhân bồi thường chi phí công trình	335.495.789	-	335.495.789	-
Ông Phan Anh Phương	820.000.000	-	820.000.000	-
Ông Trương Duy Hà	750.000.000	-	750.000.000	-
Phải thu cá nhân chi cho dự án Cô Oét	841.044.902	-	841.044.902	-
Phải thu khác	943.381.459	-	979.778.945	-
Cộng	4.626.225.748	-	4.782.680.831	-

6. Nợ xấu**6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Thâm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà	963.766.356	-	963.766.356	-
Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	-	283.532.774	-
Công trình nút giao cầu Thạch Mỹ	404.810.607	-	404.810.607	-
Công ty TNHH MTV quản lý và sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	-	299.368.000	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	1.073.739.497	-	1.073.739.497	-
Các khách hàng còn lại	147.274.766	-	147.274.766	-
Cộng	3.172.492.000	-	3.172.492.000	-

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.127.739.609	-	9.854.182.009	-
Công cụ, dụng cụ	226.583.394	-	192.529.857	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.400.241.064	-	22.708.078.837	-
Thành phẩm	34.508.930.787	-	16.007.764.142	-
Cộng	66.263.494.854	-	48.762.554.845	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	304.542.000	291.256.000
Cộng	<u>304.542.000</u>	<u>291.256.000</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
8.2. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.029.780.190	1.046.852.851
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	186.544.900	140.891.656
Cộng	<u>1.216.325.090</u>	<u>1.187.744.507</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.235.294.981	-	2.235.294.981
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	<u>2.235.294.981</u>	<u>-</u>	<u>2.235.294.981</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	836.275.042	-	836.275.042
Khấu hao trong năm	21.040.002	-	21.040.002
Số cuối năm	<u>857.315.044</u>	<u>-</u>	<u>857.315.044</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.399.019.939	-	1.399.019.939
Số cuối năm	<u>1.377.979.937</u>	<u>-</u>	<u>1.377.979.937</u>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	131.294.981 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng</i>
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	18.759.699.804	37.342.909.803	12.498.360.008	427.526.363	3.304.809.944	72.333.305.922
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.904.347.000)	-	-	-	(1.904.347.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.759.699.804	35.438.562.803	12.498.360.008	427.526.363	3.304.809.944	70.428.958.922
Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	14.632.864.126	35.800.245.840	10.435.898.875	401.190.214	2.986.385.050	64.256.584.105
Khấu hao trong kỳ	505.123.161	421.321.099	315.018.036	5.436.366	39.118.284	1.286.016.946
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.904.347.000)	-	-	-	(1.904.347.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.137.987.287	34.317.219.939	10.750.916.911	406.626.580	3.025.503.334	63.638.254.051
Giá trị còn lại						
Giá trị còn lại đầu kỳ	4.126.835.678	1.542.663.963	2.062.461.133	26.336.149	318.424.894	8.076.721.817
Giá trị còn lại cuối kỳ	3.621.712.517	1.121.342.864	1.747.443.097	20.899.783	279.306.610	6.790.704.871

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

48.194.822.216 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

6.490.498.478 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**11. Tài sản dở dang dài hạn****11.2 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công trình nhà ở 2 tầng	284.648.090	284.648.090
Dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận	5.589.058.341	5.589.058.341
Cộng	5.873.706.431	5.873.706.431

12. Đầu tư tài chính**12.1 Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	15.000.000.000	100%	100%	15.000.000.000	100%	100%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Đá Phù Lý được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ – HĐQT ngày 18/01/2008 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công trình 6. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0604.000020 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp với số vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 26/05/2011. Công ty có trụ sở tại thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý trong năm là khai thác và chế biến các loại đá.

13. Phải trả người bán**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820	5.862.540.820	5.862.540.820
Công ty CP đầu tư xây dựng Công trình 3	18.035.812.302	18.035.812.302	17.732.210.014	17.732.210.014
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị đường sắt - xí nghiệp cơ khí Đông Anh	492.704.972	492.704.972	492.704.972	492.704.972
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620	580.168.620	580.168.620
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	1.578.424.056	1.578.424.056	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	21.063.278.705	21.063.278.705	22.579.613.438	22.579.613.438
Cộng	47.612.929.475	47.612.929.475	47.247.237.864	47.247.237.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**14. Người mua trả tiền trước****14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông - Gói thầu 3 đường ngang	-	2.594.714.000
Bà Nguyễn Thị Nga (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công trình đường sắt ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
Sở giao thông vận tải Lào Cai (gói thầu 7)	119.858.625	119.858.625
Công ty cổ phần Quản lý đường sắt Thuận Hải	2.800.000.000	-
Công ty cổ phần Quản lý đường sắt Sài Gòn	1.000.000.000	-
Công ty cổ phần Quản lý đường sắt Phú Khánh	1.500.000.000	-
Các khách hàng còn lại	759.291.105	121.883.000
Cộng	9.271.678.030	5.928.983.925

(*): Công ty đang thực hiện nhượng quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay Công ty đang cùng khách hàng trình cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần để thực hiện giao dịch.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	361.000.785	307.698.215	668.699.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	513.864.065	513.864.065	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.937.699	14.937.699	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.757.045.258	1.757.045.258	-
Các loại thuế khác	-	6.417.000	6.417.000	-
Cộng	361.000.785	2.599.962.237	2.960.963.022	-

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	-	-	200.000.000
Cộng	200.000.000	-	-	200.000.000

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê nhà đất cho khu nhà văn phòng tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội và thửa đất tại phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh. Mức thuế thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xí nghiệp 602	2.864.224	17.488.534
Xí nghiệp 605	384.481.673	480.973.684
Xí nghiệp vật liệu xây lắp	391.281.035	388.186.731
Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	727.107.340	530.040.475
Văn phòng công ty	571.762.098	739.070.598
Cộng	2.077.496.370	2.155.760.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**17. Chi phí phải trả****17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả	80.824.170	88.527.781
Chi phí lãi vay cá nhân phải trả	75.642.827	177.000.833
Cộng	<u>156.466.997</u>	<u>265.528.614</u>

18. Doanh thu chưa thực hiện**18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	169.636.363	163.636.363
Cộng	<u>169.636.363</u>	<u>163.636.363</u>

19. Phải trả khác**19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.944.192.164	3.464.911.054
Kinh phí công đoàn	84.132.556	91.966.948
Phải trả do chấm dứt hợp đồng lao động	1.305.100.594	1.090.544.394
Theo dõi cho thuê TSCĐ (VPCT)	1.776.424.178	-
Phải trả, phải nộp khác	598.145.521	727.615.736
Cộng	<u>7.707.995.013</u>	<u>5.375.038.132</u>

20. Dự phòng phải trả**20.1 Dự phòng phải trả dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	459.098.016	459.098.016
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	116.119.984	116.119.984
Cộng	<u>575.218.000</u>	<u>575.218.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	47.874.439.309	47.874.439.309	14.138.572.955	15.337.860.220	46.675.152.044	46.675.152.044
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	47.874.439.309	47.874.439.309	14.138.572.955	15.337.860.220	46.675.152.044	46.675.152.044
Vay cá nhân (ii)	5.880.000.000	5.880.000.000	610.695.000	3.800.000.000	2.690.695.000	2.690.695.000
Bà Đàm Thị Kim Cúc	3.000.000.000	3.000.000.000	-	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000.000	1.200.000.000	-	300.000.000	900.000.000	900.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	-	-	-	-	-	-
Bà Đoàn Thị Kim Thanh	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	-	-
Bà Lê Thị Ngọc	700.000.000	700.000.000	500.000.000	700.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Lê Quang Phú	-	-	110.695.000	-	110.695.000	110.695.000
Cộng	53.754.439.309	53.754.439.309	14.749.267.955	19.137.860.220	49.365.847.044	49.365.847.044

Chi tiết các khoản vay ngân hàng, cá nhân ngắn hạn:

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/153713/HĐTD ngày 29/08/2018 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất được xác định phụ thuộc vào thời điểm nhận giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/153713/HĐBD, hợp đồng thế chấp số 01/2017/153713/HĐBD và hợp đồng thế chấp số 01/2018/58877106/HĐBD.

(ii): Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: có thời hạn trên 3 tháng. Lãi suất: điều chỉnh theo lãi suất công ty vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm là: 10%/năm (không vượt quá lãi suất công ty vay ngân hàng). Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu****22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	61.080.780.000	5.370.231.737	(23.190.000)	(13.679.101.834)	52.748.719.903
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(9.898.506.301)	(9.898.506.301)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	5.370.231.737	(23.190.000)	(23.577.608.135)	42.850.213.602
Số dư đầu kỳ này	61.080.780.000	5.370.231.737	(23.190.000)	(23.577.608.135)	42.850.213.602
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	(2.914.032.236)	(2.914.032.236)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	61.080.780.000	5.370.231.737	(23.190.000)	(26.491.640.371)	39.936.181.366

22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.376.450.000	51.376.450.000
Cộng	61.080.780.000	61.080.780.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
- Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
- Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**22.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu****Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng theo quy định của nhà nước và nghị quyết đại hội cổ đông.

23. Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	937,04	943,64

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	7.500.078.797	23.843.098.404
Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm	41.590.000	36.702.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.693.204.052	-
Cộng	19.234.872.849	23.879.800.404

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	4.392.834.352	22.093.301.066
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	33.052.572
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.215.896.912	-
Cộng	15.608.731.264	22.126.353.638

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	328.356.333	452.173.233
Cộng	328.356.333	452.173.233

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.443.003.349	2.870.905.603
Chi phí tài chính khác	195.265.295	125.501.567
Cộng	2.638.268.644	2.996.407.170

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.167.697.676	1.321.761.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	467.947.818	536.511.744
Thuế, phí và lệ phí	1.645.820.566	662.228.461
Chi phí khác	1.392.735.701	1.180.068.906
Cộng	4.674.201.761	3.700.571.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**6. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý vật tư	542.880.000	-
Cộng	542.880.000	-

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý vật tư	98.939.749	-
Cộng	98.939.749	-

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(2.914.032.236)	(4.491.358.232)
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(2.914.032.236)	(4.491.358.232)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
<i>Hoạt động chính</i>	-	-
<i>Bất động sản</i>	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.882.259.756	13.454.616.638
Chi phí nhân công	8.312.004.100	7.890.387.031
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.307.056.948	2.582.353.030
Chi phí khác	11.053.923.471	8.613.013.647
Cộng	41.555.244.275	32.540.370.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<i>Hội đồng quản trị, Ban giám đốc</i>		
Lương, thưởng, phụ cấp	760.185.445	785.634.314

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	Công ty con
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ tài chính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<i>Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý</i>		
Cho thuê ô tô, máy xúc	105.000.000	96.000.000
Mua hàng hóa, thành phẩm	-	326.002.000
Lãi vay phải thu	326.581.745	341.351.017
Cho vay trong kỳ	-	519.048.817
Bán tài sản cố định	-	350.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i><u>Nợ phải thu</u></i>		
<i>Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý</i>		
Công ty cho vay có tính lãi	6.792.725.241	6.531.495.496
Cộng	<u>6.792.725.241</u>	<u>6.531.495.496</u>

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận. Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Phạm Xuân Huy



CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 159 / CT6 – TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân thua lỗ và chênh lệch lợi nhuận trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 so với Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 của Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất thua lỗ như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019 rất khó khăn, Công ty thiếu việc làm đặc biệt là mảng thi công công trình xây dựng cơ bản, chi phí bảo hiểm xã hội tăng, sản lượng xây lắp rất thấp, Sản xuất công nghiệp (Tà vẹt bê tông) cấp cho ngành đường sắt không có lãi do rất khó khăn để tăng giá bán..... Công tác thanh toán thu vốn công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân.....), ngoài ra Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông đã thi công xong từ năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, không có hiệu quả) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý lâm vào khó khăn toàn diện..... mặc dầu Công ty đã thay đổi Giám đốc điều hành song kinh doanh vẫn tiếp tục thua lỗ.

Năm 2019, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm công ăn việc làm cho người lao động, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do năng lực công ty yếu, thiếu dự án đầu tư cho ngành đường sắt.....nên Công ty chưa có lối thoát, kinh doanh tiếp tục thua lỗ. Để đảm bảo sự tồn tại và ổn định công ty trong thời gian tới là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



Phạm Xuân Huy